

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **47/2018/HSST**

Ngày: 13/9/2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông: Trần Văn Lượng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông: Nguyễn Hùng Cường

Bà: Điều Thị Hương

- Thư ký phiên tòa:

Ông: Nông Văn Thắng – Thư ký Tòa án

nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Minh – Kiểm sát viên

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 26/2018/HSST ngày 23 tháng 03 năm 2018; Đối với các bị cáo:

1. TRẦN VĂN T – Sinh năm: 1981; HKTT: thôn BT, xã PM, huyện BGM, tỉnh Bình Phước; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Thợ điện cơ; trình độ văn hóa: 02/12; con ông Trần Văn Th (đã chết) và bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1949; bị cáo có 03 anh em (lớn nhất sinh năm 1974, nhỏ nhất sinh năm 1988; bản thân bị cáo là con thứ 03 trong gia đình); bị cáo có 01 người con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện B từ ngày 28/11/2017 đến ngày 09/03/2018 được tại ngoại(*vắng mặt*).

2. NGUYỄN THANH H, tên gọi khác: **Cò** - Sinh năm: 1988; HKTT: Thôn 7, xã TH, huyện B, tỉnh Bình Phước; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 10/12; con ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1954; bị cáo có 05 chị em (lớn nhất sinh năm 1972, nhỏ nhất sinh năm 1993, bị cáo là con thứ năm trong gia đình); bị cáo có vợ là Đặng Thị Thanh L, sinh năm 1986, bị cáo có một người con sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện B từ ngày 28/11/2017 cho đến nay(*có mặt*).

3. TRẦN THẾ T - Sinh năm: 1983; HKTT: ấp TT, thị trấn TB, huyện B, tỉnh Bình Phước; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 9/12; con ông Trần Thế P, sinh năm 1948 và bà Bùi Thị T, sinh năm: 1952; bị cáo có 07 anh chị em (lớn nhất sinh năm 1975, nhỏ nhất sinh năm 1992, bị cáo là con thứ tư trong gia đình), bị cáo có vợ tên là Trần Thị Kim U, sinh năm 1984, bị

cáo có 02 người con (lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2008); tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện B từ ngày 28/11/2017 đến ngày 09/3/2018 được tại ngoại(có mặt).

4. LÊ VĂN D, tên gọi khác: **Tèo Em** - Sinh năm: 1986; HKTT: Thôn 3, xã TH, huyện B, tỉnh Bình Phước; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 9/12; con ông Lê Văn N, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm: 1963; bị cáo có 02 anh em (lớn nhất sinh năm 1984, nhỏ nhất sinh năm 2000, bị cáo là con thứ hai trong gia đình); tiền sự: Không; bị cáo có hai tiền án: Năm 2010 bị Tòa án nhân dân huyện B tuyên phạt 30 tháng tù về tội trộm cắp tài sản, bị cáo đã chấp hành xong. Ngày 17/7/2015 bị Tòa án nhân dân huyện B tuyên phạt 02 năm 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản, bị cáo đã chấp hành xong. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện B từ ngày 28/11/2017 cho đến nay (có mặt).

Bị hại: Đỗ Minh T, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp GH, xã ĐH, huyện DT, tỉnh Bình Dương(vắng mặt)

Những người làm chứng:

Đặng Duy K, sinh năm 1977; địa chỉ: ấp Hiệp Hoàn, xã LH, huyện LN, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Nguyễn Việt H, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp CD, xã TP, huyện Đp, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Điều R, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp 4, xã AK, huyện HQ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Vi Văn L, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp 5, xã AK, huyện HQ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Thị Thanh L; địa chỉ: thôn 7, xã TH, huyện B, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn D: Ông Đàm Văn Đức, sinh năm 1970; Nơi công tác: Trung tâm TGPL nhà nước - tỉnh Bình Phước (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 02 tháng 11 năm 2017, Đỗ Minh T mua 10 hecta cây cao su của gia đình ông Đinh Khắc Hợi tại thôn 3, xã Thiện Hưng, huyện B. Đến ngày 15 tháng 11 năm 2017 anh Đỗ Minh T đưa công nhân đến khai thác gỗ, đồng thời thuê ông Đặng Duy K quản lý công việc khai thác cây cao su. Ngày 19/11/2017 Trần Văn T rủ Trần Thế T, Lê Văn D, Nguyễn Thanh H đến khu vực lô cao su nói trên để xin tiền bảo kê chia nhau tiêu xài cá nhân. Ngày 21/11/2017, Trần Văn T tiếp tục rủ Trần Thế T, Lê Văn D, Nguyễn Thanh H đến lô cao su gặp ông Đặng Duy K để xin tiền bảo kê, ông Đặng Duy K đã điện thoại cho chủ cây là Đỗ Minh T nói về sự việc Trần Văn T xin

tiền, do sợ bị ảnh hưởng đến việc khai thác cây nên Đỗ Minh T đã đồng ý đưa cho Trần Văn T và đồng bọn số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng), đưa trước số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng) hẹn đến ngày 27/11/2017 sẽ đưa tiền. Vào khoảng 15 giờ ngày 27/11/2017, Trần Văn T, Trần Thế T, Lê Văn D, Nguyễn Thanh H đến gặp ông Đặng Duy K để lấy tiền nhưng không gặp, Trần Văn T tiếp tục điện thoại cho anh Đỗ Minh T yêu cầu đưa tiền thì được Đỗ Minh T hẹn đến 09 giờ ngày 28/11/2017 sẽ đưa tiền, đồng thời Trần Văn T đe dọa "cho hẹn lần này nữa nếu không sẽ cho thấy hậu quả". Khoảng 08 giờ ngày 28/11/2017, Đỗ Minh T điện thoại cho Trần Văn T nói có việc không lên được thì Trần Văn T nói "mấy ông làm ăn lớn, có mấy triệu mà hẹn lần hẹn lượt, đã vậy tôi không lấy nữa, kêu người đóng đinh, đập kiếng xe ô tô của ông" rồi cúp máy sau đó nói Nguyễn Thanh H nhắn tin đe dọa. Hành vi xin tiền bảo kê của Trần Văn T và đồng phạm đã diễn ra nhiều lần, làm cho anh Đỗ Minh T sợ ảnh hưởng tới công việc khai thác cây cao su nên anh Đỗ Minh T đưa số tiền 10.000.000đ cho Trần Văn T. Vào khoảng 16 giờ ngày 28/11/2017 khi Trần Văn T, Trần Thế T, Lê Văn D, Nguyễn Văn Hoàng đến điểm hẹn lấy tiền thì bị Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện B bắt quả tang.

Cáo trạng số 17/Ctr-VKS ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố bị cáo Trần Văn T, Trần Thế T, Nguyễn Thanh H về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 nay khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; truy tố bị cáo Lê Văn D về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 135 của Bộ luật hình sự nay là điểm e, khoản 2, Điều 170 Bộ luật hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B giữ quyền công tố Nhà nước tại phiên tòa, sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo như trong nội dung bản cáo trạng và đề nghị: Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Trần Văn T, Trần Thế T, Nguyễn Thanh H Lê Văn D phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản"; đề xuất mức hình phạt đối với bị cáo Trần Văn T từ 20 đến 24 tháng tù, đối với bị cáo Nguyễn Thanh H từ 14 đến 16 tháng tù, đối với bị cáo Trần Thế T từ 12 đến 14 tháng tù, đối với bị cáo Lê Văn D từ 03 đến 04 năm tù.

Về vật chứng: Đề nghị HĐXX tuyên theo như bản cáo trạng đã đề cập.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn D cho rằng bị cáo không phạm tội trên và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không phạm tội và trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa.

Các bị cáo không tham gia tranh luận, xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo, người bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra công an huyện B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng; bị hại cũng không có khiếu nại gì. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành đã thực hiện đều hợp pháp.

Đối với Nguyễn Văn Tú sau khi Tòa án nhân dân có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Trần Văn T không có mặt Tòa án đã ra công văn yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền truy nã bị cáo đến khi kết thúc thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không có kết quả. Nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 290 Bộ luật tố tụng hình sự 2015 xét xử vắng mặt bị cáo.

Về nội dung

Ngày 02 tháng 11 năm 2017 sau khi mua 10 hecta cây cao su của gia đình ông Đinh Khắc Hợi tại thôn 3, xã Thiện Hưng, huyện B, anh Đỗ Minh T đưa công nhân đến khai thác gỗ, đồng thời thuê ông Đặng Duy K quản lý công việc khai thác cây cao su. Trần Văn T rủ Trần Thế T, Lê Văn D, Nguyễn Thanh H đến khu vực lô cao su nói trên để xin tiền bảo kê chia nhau tiêu xài cá nhân. Từ ngày 21/11/2017 đến ngày 28/11/2017, Trần Văn T cùng Trần Thế T, Lê Văn D, Nguyễn Thanh H đã 04 lần đến lô cao su gặp ông Đặng Duy K và nhả tin đe dọa, điện thoại cho ông Đỗ Minh T để xin tiền bảo kê, sau đó đã ngăn không cho công nhân bốc gỗ cao su lên xe. Sau khi biết sự việc bị Trần Văn T và đồng bọn gây khó khăn cho việc khai thác cây nên anh Đỗ Minh T đã đồng ý cho Trần Văn T và đồng bọn số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) và đưa trước số tiền là 10.000.000đ (mười triệu đồng), hẹn đến ngày 27/11/2017 sẽ đưa tiền nhưng không đưa nên Trần Văn T tiếp tục điện thoại đe dọa và được anh Đỗ Minh T hẹn vào ngày hôm sau. Vào khoảng 16 giờ ngày 28/11/2017 khi Trần Văn T, Trần Thế T, Lê Văn D, Nguyễn Thanh H đến điểm hẹn lấy tiền thì bị Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện B bắt quả tang người cùng tang vật.

Hành vi của các bị cáo Trần Văn T, Trần Thế T, Nguyễn Thanh H, đã phạm vào tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009) nay là khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đối với Lê Văn D do có hai tiền án, năm 2010 bị Tòa án nhân dân huyện B tuyên phạt 30 tháng tù về tội "trộm cắp tài sản", ngày 17/7/2015 bị Tòa án nhân dân huyện B tuyên phạt 02 năm 06 tháng tù về tội "trộm cắp tài sản", bị cáo chưa được xóa án tích, lần phạm tội này của bị cáo thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm là tình tiết định khung hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 này là điểm e khoản 2 Điều 170 của Bộ luật hình

sự năm 2015. Cáo trạng số: 17/Ctr-VKS ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B đã truy tố các bị cáo là đúng hành vi, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay người bào chữa cho bị cáo Lê Văn D cho rằng bị cáo không có hành vi đe dọa bị hại, không quen biết bị hại, chỉ đi cùng với Trần Văn T lên lô cao su chơi, không hiểu biết pháp luật, việc Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố bị cáo khi chỉ căn cứ vào chứng cứ là lời khai duy nhất của bị cáo là vi phạm nghiêm trọng Bộ luật tố tụng hình sự nên bị cáo không phạm tội. Hội đồng xét xử nhận thấy, bị cáo Lê Văn D đã có hành vi điện thoại và gặp Hà (đầu bự) để hỏi xem Hà có bảo kê việc khai thác cao su trên chưa, khi biết Hà chưa bảo kê thì bị cáo đã báo cho Trần Văn T, bị cáo đã cùng với Trần Văn T và đồng bọn lên lô cao su 04 lần để gây áp lực cho bị hại để bị hại phải đưa tiền. Mặc dù bị cáo không gặp trực tiếp bị hại nhưng những lần lên lô cao su đều có mặt bị cáo, như vậy bị cáo tham gia vụ án với vai trò đồng phạm giúp sức. Mặt khác, tại phiên tòa hôm nay bị cáo đều thừa nhận là có biết việc Trần Văn T xin tiền bảo kê của bị hại (hai lần đầu không biết, hai lần sau đều biết khi lên lô cao su), nhận thức được hành vi sai trái của mình và khi bị cáo nói lời sau cùng chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Việc người bào chữa cho bị cáo cho rằng cáo trạng của Viện kiểm sát lấy khai của bị cáo là chứng cứ duy nhất để buộc tội là chưa nghiên cứu hết nội dung vụ án vì ngoài lời khai của bị cáo Lê Văn D còn có lời khai của các bị cáo khác, biên bản nhận dạng của người bị hại, lời khai của những người làm chứng. Do vậy, đề nghị của người bào chữa cho bị cáo Lê Văn D đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo vô tội và trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa là không được chấp nhận.

Xét tính chất, mức độ hành vi: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang trong khu dân cư nơi xảy ra vụ án. Các bị cáo đều là người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi uy hiếp ép buộc người khác phải giao tiền cho các bị cáo là trái pháp luật, nhưng vì muốn có tiền tiêu xài cá nhân bằng con đường bất chính mà các bị cáo đã cố ý thực hiện tội phạm. Cần tuyên các bị cáo mức án nghiêm khắc nhằm răn đe giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, tuy nhiên cũng cần phân tích vai trò của các bị cáo trong vụ án để cá thể hóa hình phạt cho tương xứng với mức độ, hành vi của các bị cáo. Trong vụ án này bị cáo Trần Văn T là người khởi xướng, lôi kéo các bị cáo khác cùng tham gia, nên bị cáo Trần Văn T phải chịu hình phạt cao hơn các bị cáo khác. Các bị cáo Nguyễn Thanh H, Trần Thế T, Lê Văn D tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức nên có mức hình phạt nhẹ hơn. Tuy nhiên đối với bị cáo Lê Văn D phải chịu mức hình phạt cao hơn các bị cáo khác vì bị cáo bị truy tố tại khoản 02 của điều luật.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị

cáo Trần Văn T phạm tội lần đầu; các bị cáo đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn, các bị cáo Trần Thế T, Lê Văn D, Nguyễn Thanh H đều có con nhỏ, bị cáo Lê Văn D đang bị bệnh nặng đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), cần xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo. Bị cáo Trần Văn T trong thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử đã bỏ trốn, mặc dù Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra Quyết định truy nã nhưng đến nay vẫn chưa có kết quả chứng tỏ thái độ xem thường pháp luật của bị cáo rất cao, bị cáo không biết ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình.

Về nhân thân: Các bị cáo Nguyễn Thanh H, Trần Thế T có nhân thân không tốt, bị cáo Nguyễn Thanh H: năm 2008 bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xử phạt 18 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”, năm 2010 bị Tòa án nhân dân huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương xử phạt 14 tháng tù về tội “trộm cắp tài sản”. Bị cáo Trần Thế T: Năm 2002 bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tuyên phạt 12 tháng tù về tội cố ý gây thương tích. Năm 2005 bị Tòa án nhân dân huyện B tuyên phạt 30 tháng tù về tội gây rối trật tự công cộng. Mặc dù, các bị cáo đều đã chấp hành xong và đã được xóa án tích nhưng cũng cần xem xét khi Quyết định hình phạt đối với các bị cáo.

Xét đề nghị mức hình phạt của đại diện Viện kiểm sát đối với các bị cáo là phù hợp nên được chấp nhận.

Về phía bị hại anh Đỗ Minh T đã nhận lại số tiền các bị cáo chiếm đoạt. Trong quá trình làm việc bị hại không có yêu cầu bồi thường thiệt hại và hình phạt đối với các bị cáo.

Về vật chứng:

Đối với số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) là tài sản hợp pháp của anh Đỗ Minh T, bị hại đã nhận lại số tiền trên nên không đề cập xử lý trong vụ án.

Đối với số tiền thu trên người của Trần Thế T, Lê Văn D, Nguyễn Thanh H là tài sản hợp pháp của các bị cáo không liên quan đến việc phạm tội nên cần xem xét trả lại các bị cáo

Đối với chiếc điện thoại Viettel và chiếc mô tô biển kiểm soát 61T4-1688 của bị cáo Trần Văn T, một điện thoại Nokia 1280 của Lê Văn D, một chiếc điện thoại Nokia 1202 của Nguyễn Thanh H đã sử dụng vào mục đích phạm tội cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

Đối với chiếc mô tô biển kiểm soát 93F3-0736 là tài sản hợp pháp của chị Nguyễn Thị Thanh L, bị cáo Nguyễn Thanh H sử dụng vào việc phạm tội, chị Nguyễn Thị Thanh L không biết nên cần xem xét trả lại.

Đối với lốc số xe mô tô LC1P52FMI0591168 cơ quan điều tra đã thu giữ, xét không có giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo **Trần Văn T, Trần Thế T, Nguyễn Thanh H, Lê Văn D** phạm tội "Cưỡng đoạt tài sản";

- Áp dụng khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) nay là khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 33; Điều 20, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); khoản 2 Điều 290 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

Xử phạt **Trần Văn T 01**(một) năm **08**(tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/11/2017 đến ngày 09/3/2018).

- Áp dụng khoản 1 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) nay là khoản 1 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 33; Điều 20, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009)

Xử phạt **Trần Thế T 01**(một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án (được trừ đi thời gian bị tạm giam từ ngày 28/11/2017 đến ngày 09/3/2018).

Xử phạt **Nguyễn Thanh H 01**(một) năm **02**(hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam(28/11/2017).

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi bổ sung năm 2009) nay là điểm e khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46; Điều 33; Điều 20, Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Xử phạt **Lê Văn D 03**(ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam(28/11/2017).

2. Vật chứng: Áp dụng Điều 41; 42 Bộ luật hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009); Điều 10 của BLTTHS năm 2015;

Tuyên tịch thu sung quỹ nhà nước: Một điện thoại di động Viettel và một xe mô tô biển kiểm soát số 61T4-1688 của Trần Văn T; Một điện thoại di động Nokia 1280 của Lê Văn D; Một điện thoại di động 1202 của Nguyễn Thanh H; Một điện thoại di động Oppo F5, màu trắng của Trần Thế T.

Tịch thu tiêu hủy: Một lốp xe mô tô số máy LC1P52FMI0591168. Một bình xịt hơi cay hiệu NATO.

Trả lại một xe mô tô biển kiểm soát số 93F3-0736 cho chị Nguyễn Thị Thanh L.

Trả lại số tiền 200.000 đồng cho Trần Thế T.

Trả lại số tiền 800.000đ cho Lê Văn D.

Trả lại số tiền 40.000đ cho Nguyễn Thanh H

(Số vật chứng trên đã được giao nhận cho Chi cục thi hành án dân sự dân sự huyện B theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/3/2018).

3. Án phí: Áp dụng Điều 135 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Các bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sơ thẩm.

Các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

.Nơi nhận

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện B;
- THADS huyện B;
- CQCSĐT CA huyện B;
- CQ THAHS CA huyện Bù Đốp;
- PHSNV CA tỉnh Bình Phước;
- UBND xã, thị trấn;
- Các bị cáo; Người bào chữa cho bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Lượng